

Bản án số: 148/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 31/7/2023

V/v: T/C chia tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị K T**

Các Hội thẩm nhân dân: **1. Bà Công Thị Minh L**

2. Bà Vũ Thị Thanh N

Thư ký phiên tòa: **Bà Chữ Thị Bích L** -Thẩm tra viên TAND tp H

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên tòa: **Ông Nguyễn Mạnh T** – Kiểm sát viên

Ngày 25,31 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 232/2023/TLST-HNGĐ ngày 25/10/2023 về việc “ly hôn, chia tài sản ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2021/QĐXX-HNGD ngày 12/5/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 70/2023/QĐST-HNGĐ ngày 30/5/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 100/2023/QĐST-HNGĐ ngày 26/6/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Vương Duy T**, sinh năm 1965; Địa chỉ: Xóm P, thôn 4 H, huyện T, TP H. (có mặt)

Bị đơn: Bà **Phí Thị Ánh T**, sinh năm 1968; Địa chỉ: Số 6B xóm T, Thôn 2, xã H, huyện T, TP H. (có mặt)

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Bà Vương Thị D, sinh năm 1958; Địa chỉ: Số 7 ngõ 599 N, phường V, quận H, thành phố H. (có mặt)

2. Bà Vương Thị T, sinh năm 1961; Địa chỉ: Thôn 6 xã H, huyện T, thành phố H. (có mặt)

3. Bà Vương Thị H, sinh năm 1955; Địa chỉ: Thôn Việt L, xã T, huyện B, thành phố H. (vắng mặt); Đại diện theo ủy quyền: Bà **Vương Thị D**.

4. Bà Phí Thị K; SN 1956; Địa chỉ: Thôn 400, xã T, Sy, H (vắng mặt); Đại diện theo ủy quyền: Bà **Phí Thị T** (vắng mặt).

5. Bà Phí Thị T; SN 1953; Địa chỉ: Thôn 4, xã H, huyện T, H (vắng mặt)

6. Bà Phí Thị T2; SN 1958; Địa chỉ: Thôn 3, xã H , huyện T , H (vắng mặt)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện T , thành phố H .

Đại diện theo ủy quyền: Bà **Đinh Thị H**, chức vụ: Phó Trưởng phòng tài nguyên và Môi trường huyện T . (vắng mặt)

2. Ủy ban nhân dân xã H , huyện T

Đại diện theo pháp luật: **Ông Vũ Minh H**, chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt)

3. Ông Vương Anh D , sinh năm 1955; Địa chỉ: A56, TT9, KĐT V, quận H, H (vắng mặt)

4. Bà Nguyễn Thị Q , sinh năm 1972; Địa chỉ: Thôn 4, xã H , huyện T , H (vắng mặt)

5. Anh Cấn Xuân C , sinh năm 1986; Địa chỉ: Thôn 3, xã H , huyện T , H (vắng mặt)

6. Bà Vương Thị Kim C , sinh năm 1960; Địa chỉ: Phòng 202, nhà B2, tập thể Đ, M, Cy, H (vắng mặt)

7. Ông Nguyễn Mạnh N , sinh năm 1968; Địa chỉ: Số 8B tập thể Hóa chất, cụm 2, X, T, H (vắng mặt)

8. Bà Nguyễn Thị H , sinh năm 1942; Địa chỉ: Xã C, T , H (vắng mặt)

9. Ông Vương Duy A, sinh năm 1955; Địa chỉ: M7, khu đấu giá Đ, K, H, H (vắng mặt)

10. Ông Cấn Văn X , sinh năm 1966; Địa chỉ: Thôn 3, xã H , huyện T , H (vắng mặt)

11. Ông Nguyễn Thành N , sinh năm 1974; Địa chỉ: Phòng 205, nhà B2, tập thể Đ, M, C, H (vắng mặt)

12. Bà Nguyễn Thị H , sinh năm 1947; Địa chỉ: Số 860/42/7 đường X , phường 25, quận B, thành phố H (vắng mặt)

13. Chị Vương Thị Tuyết T , sinh năm 1993; Địa chỉ: Xóm P, thôn 4, xã H , huyện T , H (vắng mặt)

14. Anh Vương Duy T , sinh năm 1999; Địa chỉ: Xóm P, thôn 4, xã H , huyện T , H (vắng mặt)

15. Văn phòng Đăng ký đất đai TP H , chi nhánh huyện T

Đại diện pháp luật: **Ông Ngô Mạnh H**, chức vụ: Giám đốc. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Vương Duy T trình bày: Ông kết hôn với bà Phí Thị Ánh T trên cơ sở tự nguyện, tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 21/8/1989 tại UBND xã H, huyện T, H. Vợ chồng sống hạnh phúc, hòa thuận một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do không cùng quan điểm sống, cách nghĩ, cách làm việc, cách nuôi dạy con. Vợ chồng ly thân từ năm 2016. Xét thấy tình cảm không còn nên ông xin ly hôn bà T.

* Về con chung: Ông bà có hai con chung là Vương Tuyết T, sinh 1993 và Vương Duy T, sinh 1999. Cả hai con đã trưởng thành

* Về tài sản chung:

1. Ngôi nhà 3 tầng cùng 5 gian nhà cổ trên diện tích 324m² tại xóm P, xã H đã được cấp GCNQSD đất mang tên hộ gia đình ông Vương Duy T do UBND huyện T cấp ngày 22/7/2022. Nguồn gốc của cụ Vương Duy C (ông nội ông T) mua và làm nhà cho bố ông (cụ Vương Duy T). Khi ông kết hôn với bà T thì vợ chồng chung sống trên nhà đất của bố mẹ từ khi kết hôn đến khi ly hôn. Bố mẹ ông đều mất trước khi ông làm GCNQSD đất. 5 gian nhà cổ vẫn còn dùng để thờ cúng. Năm 2014 vợ chồng xây nhà 3 tầng như hiện nay. Nguồn tiền của vợ chồng và đi vay. Từ đó đến nay không sửa chữa gì. Từ năm 2016 nhà đất này chỉ có mình ông ở. Bà T cùng con trai ở nơi khác, con gái đi lấy chồng. Ông có biết việc kê khai và đo đất để xin cấp GCNQSD đất nhưng chữ ký trong hồ sơ cấp giấy không phải của ông. Năm 2002 xã gọi ông ra lấy GCN ông mới biết đứng tên hộ gia đình mình. Khi bố ông còn sống có gọi vợ chồng ông vào và bảo nhà hỏng thì xây sửa chứ không phải cho đất làm nhà. Diện tích đất là 324m² nhà 5 gian cơ bản giữ như thời các cụ. Năm 2014, khi làm nhà 3 tầng vợ chồng sửa sang: Tôn sân, lát nền, sửa mái, xây lại toàn bộ tường...hiện làm nơi thờ cúng. Còn nhà 3 tầng trước là nhà ngang đã phá đi để xây nhà 3 tầng diện tích 40m² mặt bằng. Ông xác định đất của tổ tiên không phải tài sản vợ chồng, không được chia

2. Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 24 diện tích 930m² tại xã T, huyện T, H đã được UBND huyện T cấp GCNQSD đất ngày 1/10/2008 đứng tên ông Vương Duy T. Nhưng thực tế do vợ chồng ông mua chung với bà Vương Thị T (chị gái ông T). Vợ chồng ông một nửa và bà T một nửa tiền. Đây là tài sản chung của vợ chồng ông với bà T. Ông không yêu cầu giải quyết nữa bởi giữa ông, bà T và bà T đã tự giải quyết xong.

3. Về nợ:

- Nợ ông Vương Anh D 70.000.000đồng. Ông D có đơn đề ngày 4/5/2023 không yêu cầu Tòa giải quyết

- Nợ bà Vương Thị H 120.000.000đồng. Bà H có đơn đề ngày 16/4/2023 không yêu cầu Tòa giải quyết

- Nợ bà Vương Thị D 50.000.000đồng. Tại phiên hòa giải bà D có đơn không yêu cầu Tòa giải quyết

- Nợ bà Vương Thị T 140.000.000đồng. Tại phiên hòa giải bà T có đơn không yêu cầu Tòa giải quyết

- Nợ bà Nguyễn Thị Q 35.000.000đồng. Bà Q có đơn đề ngày 28/4/2023 không yêu cầu Tòa giải quyết

- Nợ bà Vương Thị Kim C 50.000.000đồng. Bà C có đơn đề nghị tháng 4/2023 không yêu cầu Tòa giải quyết

- Nợ bà Nguyễn Thị Kim D(vợ ông Cán Văn X) 30.000.000đồng. đề nghị không yêu cầu Tòa giải quyết

- Nợ ông Vương Duy A 30.000.000đồng. Ông A có đơn đề ngày 29/4/2023 không yêu cầu Tòa giải quyết

- Nợ ông Nguyễn Mạnh N 20.000.000đồng. Ông N có đơn đề nghị không yêu cầu Tòa giải quyết

- Nợ ông Nguyễn Thành N 30.000.000đồng. Ông N có đơn đề nghị không yêu cầu Tòa giải quyết

- Nợ bà Phí Thị K 50.000.000đồng. Ông T nhận trách nhiệm trả bà K cả gốc và lãi không thời hạn của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm xét xử.

- Nợ bà Phí Thị T2 60.000.000đồng. Ông T nhận trách nhiệm trả bà T2 cả gốc và lãi không thời hạn của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm xét xử.

- Nợ bà Phí Thị T 50.000.000đồng. Ông T nhận trách nhiệm trả bà Thẻ cả gốc và lãi không thời hạn của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm xét xử.

- Nợ bà Nguyễn Thị H 1000USD (tương đương 21.300.000đ). Sau đó anh Cán Xuân C trả bà Hiệp số tiền trên. Ông T nhận trách nhiệm trả anh C 21.300.000đồng

- Nợ bà Nguyễn Thị H 10.000.000đồng. Bà H1 có đơn đề ngày 28/5/2023 không yêu cầu Tòa giải quyết vì ông T đã trả đủ

- Nợ bà Nguyễn Thị H 40.000.000đồng. Bà H3 có đơn đề ngày 30/6/2023 không yêu cầu Tòa giải quyết vì ông T đã trả đủ

Bị đơn bà Phí Thị Ánh T trình bày: Bà nhất trí với lời trình bày của ông T về quá trình kết hôn và chung sống. Từ năm 2016 bà đã sống ly thân ông T. Nguyên nhân do ông T thiếu trách nhiệm cả về tình cảm và kinh tế. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn và đồng ý ly hôn.

* Về con chung: Ông bà có hai con chung là Vương Tuyết T, sinh 1993 và Vương Duy T, sinh 1999. Cả hai con đã trưởng thành

* Về tài sản: Vợ chồng có hai khối tài sản cụ thể là nhà 3 tầng cùng với 5 gian nhà cổ trên diện tích đất 324m² tại xóm P, H đã được UBND huyện T cấp GCNQSD đất mang tên hộ gia đình ông Vương Duy T vào ngày 22/7/2002. Cụ thể nhà 3 tầng ông bà xây năm 2014 bằng nguồn tiền của vợ chồng và đi vay. Đối với ngôi nhà cổ vợ chồng bà đã xây sửa lại toàn bộ chỉ giữ lại khung gỗ. Ngoài ra còn một mảnh vườn diện tích 930m² do vợ chồng bà mua chung cùng bà Vương

Thị T (chị chồng) mỗi bên góp nửa tiền. Đất đã được cấp GCNQSD đất tên ông Vương Duy T. Nay bà T xác nhận có nơi ở khác bà yêu cầu Tòa án chia tài sản về giá trị theo quy định của pháp luật để bà được hưởng quyền lợi đúng với công sức đóng góp trong thời kỳ hôn nhân đối với nhà đất tại xóm P, xã H. Còn Thừa đất số 61, tờ bản đồ số 24 diện tích 930m² tại xã T, huyện T, H đã được UBND huyện T cấp GCNQSD đất ngày 1/10/2008 đứng tên ông Vương Duy T thì bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa vì các bên đã giải quyết xong.

Về nợ: Bà T xác nhận số tiền nợ, tình trạng nợ hiện tại như ông T trình bày. Bà đồng ý với phương án trả nợ của ông T đối với bà Phí Thị K, bà Phí Thị T, bà Phí Thị T2 vì các bên đã thỏa thuận được với nhau. Đồng ý với việc rút yêu cầu trả nợ của Vương Anh D, bà Vương Thị H, bà Vương Thị D, bà Vương Thị T, bà Nguyễn Thị Q, bà Vương Thị Kim C, ông Cấn Văn X, ông Vương Duy A, ông Nguyễn Mạnh N, ông Nguyễn Thành N, anh Cấn Xuân C, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Bà Vương Thị D, bà Vương Thị T, bà Vương Thị H do bà D đại diện trình bày: Nguồn gốc diện tích đất 324m² tại thửa số 698, tờ bản đồ số 2 xã H, T do UBND huyện T cấp GCNQSD đất mang tên hộ ông Vương Duy T ngày 22/7/2002 là của ông nội các bà để lại cho bố mẹ các bà là cụ Vương Duy T mất năm 1998 và vợ là cụ Nguyễn Thị T mất năm 1987. Bố mẹ các bà mất đi không để lại di chúc. Các cụ có 4 người con chung: Vương Thị H (sinh năm 1955), Vương Thị D (sinh năm 1958), Vương Thị T (sinh năm 1961) và Vương Duy T (sinh năm 1965). Ngoài ra các cụ không có con nuôi con riêng nào cả. Do vậy mảnh đất mà ông T, bà T làm nhà là tài sản thừa kế của 4 chị em. Năm 2014 ông T, bà T có ý định làm nhà ba chị em không đồng ý nhưng vì các em cứ quyết tâm làm, nghĩ rằng đất của cha ông để lại các em được quyền sinh sống trên đất, hơn nữa nhà 5 gian xuống cấp không ở được chỉ là nơi thờ cúng nên để các em xây nhà 3 tầng nhưng đất là tài sản của bố mẹ để lại cho 4 chị em.

Việc đo đạc và cấp GCNQSD đất đứng tên hộ ông Vương Duy T các bà không hề biết. Đến tháng 2/2017 có người báo, bà yêu cầu ông T cho xem GCNQSD đất, lúc đó ông T đưa các bà mới chính thức được biết. Bà D, bà T, bà H kháng định ba chị em không biết việc cấp Giấy chứng nhận và quy trình cấp sổ thiếu rất nhiều thủ tục vì không lấy ý kiến của những người thừa kế của bố mẹ. Bà T tuy ở cùng xã nhưng cũng không biết gì. Tháng 2/2017 các bà biết “sổ đỏ” đứng tên hộ ông T thì tháng 3/2017 các bà đã làm đơn gửi Tòa án yêu cầu hủy GCNQSD đất này. Do việc cấp GCN không đúng, đã xâm phạm đến quyền lợi các thừa kế của cụ Trân và cụ Thuận nên các bà yêu cầu hủy GCNQSD đất số T40775 ngày 22/7/2002 do UBND huyện T cấp cho hộ ông Vương Duy T.

2. Bà Phí Thị K do bà Phí Thị T đại diện, bà Phí Thị T2, bà Phí Thị T trình bày:

- Năm 2014 bà K cho vợ chồng ông T bà T vay 50.000.000đồng để làm nhà. Nay các bên đã thỏa thuận và bà đồng ý để ông T trả 50.000.000đồng cùng lãi theo lãi suất Ngân hàng tại thời điểm xét xử

- Năm 2014 bà T2 cho vợ chồng ông T bà T vay 60.000.000đồng để làm nhà. Nay các bên đã thỏa thuận và bà đồng ý để ông T trả 60.000.000đồng cùng lãi

theo lãi suất Ngân hàng tại thời điểm xét xử

- Năm 2014 bà K cho vợ chồng ông T bà T vay 50.000.000đồng để làm nhà. Nay các bên đã thỏa thuận và bà đồng ý để ông T trả 50.000.000đồng cùng lãi theo lãi suất Ngân hàng tại thời điểm xét xử

Bà T1, bà T2 , bà K yêu cầu xét xử vắng mặt

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện T trình bày: GCNQSD đất số T40775 ngày 22/7/2002 do UBND huyện T cấp cho hộ ông Vương Duy T đối với thửa đất số 698, tờ bản đồ số 2, diện tích 324m², bản đồ 2001 xã H về nguồn gốc và quá trình sử dụng theo quy định tại đoạn 1 điểm a khoản 2 điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ thì trách nhiệm xác nhận thuộc UBND xã H . Theo hồ sơ quản lý tại UBND huyện hiện nay thửa đất số 698, tờ bản đồ số 2, diện tích 324m², bản đồ 2001 xã H đã được UBND huyện T cấp GCNQSD đất cho hộ ông Vương Duy T với nguồn gốc ông T khai là đất của ông cha để lại. Tại thời điểm cấp GCNQSD đất, UBND huyện T không nhận được đơn thư hay kiến nghị phản ánh việc xét duyệt cấp GCNQSD đất cho ông Vương Duy T theo quy định của Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành tại thời điểm cấp GCN. Cụ thể là các văn bản: Luật đất đai 1993; Nghị định 04/2000/NĐ-CP ngày 11/2/2000; Nghị định 66/2001/NĐ-CP ngày 28/9/2001; Thông tư 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001

Đối với nội dung yêu cầu hủy GCNQSD đất, đề nghị Tòa án căn cứ vào kết quả xác minh, thu thập tài liệu, thực trạng sử dụng đất để xem xét giải quyết vụ việc theo đúng quy định và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt

2. Ủy ban nhân dân xã H trình bày:

Về nguồn gốc: Đất có nguồn gốc là của ông cha để lại cho ông Vương Duy T . Căn cứ bản đồ đo đạc năm 1987 UBND xã đang lưu giữ là thửa đất số 219, tờ bản đồ số 02, diện tích 300m² đứng tên trong sổ mục kê là ông Vương Duy C (bố của ông Vương Duy T); Căn cứ bản đồ đo đạc năm 2001 UBND xã đang lưu giữ là thửa đất số 698, tờ bản đồ số 2, diện tích 324m² đứng tên trong sổ mục kê là ông Vương Duy T . Năm 2002 thửa đất số 698, tờ bản đồ số 2, diện tích 324m² đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành T407751 cấp ngày 22/7/2002 đứng tên hộ ông Vương Duy T .

Về trình tự thủ tục cấp GCNQSD đất: Năm 2002 UBND xã rà soát các trường hợp đủ điều kiện thì hướng dẫn các hộ gia đình làm thủ tục kê khai đăng ký để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, hộ ông Vương Duy T có nhu cầu xin cấp GCNQSD đất thì UBND xã mới xác nhận và hoàn thiện hồ sơ để đề nghị UBND huyện cấp GCNQSD đất cho hộ ông Vương Duy T . Hiện nay hồ sơ kê khai xin cấp GCNQSD đất của hộ ông Vương Duy T UBND xã không còn lưu giữ do đã chuyển toàn bộ hồ sơ lên UBND huyện T để xin cấp GCNQSD đất cho hộ ông Vương Duy T . Không có hồ sơ liên quan đến việc giải quyết khiếu nại và các tài liệu khác có liên quan. UBND xã H yêu cầu xét xử vắng mặt.

3,4. Chị Vương Thị Tuyết T , anh Vương Duy T trình bày: Khi bố mẹ xây nhà chị T1, anh T không có đóng góp gì và cũng không có quyền lợi gì đối với nhà đất này tuy nhiên ở từ bé cho đến khi bố mẹ ly hôn và đề nghị xét xử vắng mặt

5. Bà Vương Thị H xác nhận ông T , bà T nợ 120.000.000đồng. Bà H có đơn đề ngày 16/4/2023 không yêu cầu Tòa giải quyết

6. Bà Vương Thị D xác nhận ông T , bà T nợ 50.000.000đồng. Tại phiên hòa giải ngày 5/5/2023 bà D có đơn không yêu cầu Tòa giải quyết

7. Bà Vương Thị T xác nhận ông T , bà T nợ 140.000.000đồng. Tại phiên hòa giải ngày 5/5/2023 bà T có đơn không yêu cầu Tòa giải quyết.

Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 24 diện tích 930m² tại xã T , huyện T , H đã được UBND huyện T cấp GCNQSD đất ngày 1/10/2008 đứng tên ông Vương Duy T . Đất do bà mua chung với vợ chồng ông T , bà T của ông Hoàng Văn T năm 2005. Mỗi bên góp nửa tiền, bà một nửa, vợ chồng Trọng, Tuyết một nửa. Quá trình tố tụng, bà T có đơn yêu cầu Tòa giải quyết tài sản trên nhưng tại đơn đề nghị ngày 22/4/2023, bà T đã chính thức rút yêu cầu này và tại biên bản hòa giải ngày 5/5/2023, bà T , ông T , bà T cùng rút yêu cầu về thửa đất số 61, tờ bản đồ số 24 diện tích 930m² tại xã T , không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa

8. Bà Nguyễn Thị Q xác nhận ông T , bà T nợ 35.000.000đồng. Bà Q có đơn đề nghị ngày 28/4/2023 không yêu cầu Tòa giải quyết

9. Bà Vương Thị Kim C xác nhận ông T , bà T nợ 50.000.000đồng. Bà C có đơn đề nghị tháng 4/2023 không yêu cầu Tòa giải quyết

10. Bà Nguyễn Thị Kim Dung (vợ ông Cán Văn X) xác nhận ông T , bà T nợ 30.000.000đồng. Đề nghị không yêu cầu Tòa giải quyết

11. Ông Vương Duy A xác nhận ông T , bà T nợ 30.000.000đồng. Ông A có đơn đề nghị ngày 29/4/2023 không yêu cầu Tòa giải quyết

12. Ông Nguyễn Mạnh N xác nhận ông T , bà T nợ 20.000.000đồng. Ông N có đơn đề nghị không yêu cầu Tòa giải quyết

13. Ông Nguyễn Thành N xác nhận ông T , bà T nợ 30.000.000đồng. Ông N có đơn đề nghị không yêu cầu Tòa giải quyết

14. Anh Cán Xuân C xác nhận ông T , bà T nợ 21.300.000đồng. Anh C có đơn đề nghị không yêu cầu Tòa giải quyết.

15. Bà Nguyễn Thị H xác nhận ông T , bà T nợ 10.000.000đồng. Bà H1 có đơn đề nghị ngày 28/5/2023 không yêu cầu Tòa giải quyết vì ông T đã trả đủ

16. Bà Nguyễn Thị H xác nhận ông T , bà T nợ 40.000.000đồng. Bà H3 có đơn đề nghị ngày 30/6/2023 không yêu cầu Tòa giải quyết vì ông T đã trả đủ

17. Ông Vương Anh D xác nhận ông T , bà T nợ 70.000.000đồng. Ông D có đơn đề nghị ngày 4/5/2023 không yêu cầu Tòa giải quyết.

18. Văn phòng Đăng ký đất đai H , chi nhánh huyện T : Không có lời trình bày

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 82/2019/HNGĐ-ST ngày 27/6/2019, Tòa án nhân dân thành phố H xử: Chấp nhận đơn xin ly hôn của ông Vương Duy T . Không chấp nhận đơn yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích đất 324m² tại thửa số 698, tờ bản đồ số 02 xã H , T , tỉnh Hà

Tây (nay là H) do UBND huyện T cấp cho Hộ ông Vương Duy T ngày 22/7/2002 của bà Vương Thị D và bà Vương Thị T và xử như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Vương Duy T và bà Phí Thị Ánh T .

Về con chung: Xác định ông bà có hai con chung là Vương Thị Tuyết T , sinh 1993 và Vương Duy T , sinh 1999. Các con của ông bà đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không phải xét.

Về tài sản chung: Xác định tài sản chung vợ chồng ông Vương Duy T và bà Phí Thị Ánh T là nhà trên diện tích đất 324m² tại thửa số 698 tờ bản đồ số 02 xã H . T , tỉnh H (nay là H) do UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Hộ ông Vương Duy T ngày 22/7/2002 và 465m² diện tích đất vườn tại thửa số 61, Tờ bản đồ số 24, tổng diện tích 930m² tại xã T , huyện T , tỉnh Hà Tây đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vương Duy T ngày 01/10/2008. Tổng cộng cả hai khối tài sản có giá trị là 2.268.860.000 đồng. Ông Vương Duy T có công sức đóng góp nhiều hơn nên được hưởng 60% bằng 1.361.316.000 đồng, bà Phí Thị Ánh T được hưởng 40% bằng 907.544.000 đồng.

Chia bằng hiện vật và chia như sau: Chia cho bà Phí Thị Ánh T diện tích 75m² phần đất phía trước nhà thờ và phía trước nhà ba tầng tại thửa số 698, tờ bản đồ số 02 xã H , T , tỉnh H (nay là H) do UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Hộ ông Vương Duy T ngày 22/7/2002 có một cạnh chiều dài giáp nhà ông Phí Mạnh H vợ là bà Nguyễn Thị L là 13,5m, một cạnh chiều dài giáp phần nhà đất còn lại là 16,5m và hai cạnh chiều rộng phía trước giáp đường ngõ xóm và phía sau giáp thửa đất nhà ông Phí Mạnh H vợ là bà Nguyễn Thị L là 5m. Có giá trị là 300.000.000 đồng (có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

Chia cho ông Vương Duy T sở hữu sử dụng phần nhà đất còn lại tại thửa số 698, tờ bản đồ số 02 xã H , T , tỉnh H (nay là H) do UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Hộ ông Vương Duy T ngày 22/7/2002 (Ông Vương Duy T phải tự mở lối đi ra đường xóm) và 465m² đất vườn tại thửa số 61 tờ bản đồ số 24 có tổng diện tích 930m² xã T , huyện T tỉnh H đã được cấp GCNQSDĐ mang tên ông Vương Duy T ngày 01/10/2008. Có giá trị là 1.968.860.000 đồng.

Về công nợ: Xác định vợ chồng ông Vương Duy T và bà Phí Thị Ánh T có 16 khoản nợ chung là: Nợ bà Nguyễn Thị H 40.000.000 đồng, ông Vương Anh D 70.000.000 đồng, bà Vương Thị H 120.000.000 đồng, bà Vương Thị Kim C 50.000.000 đồng, ông Nguyễn Mạnh N 20.000.000 đồng, ông Vương Duy A 30.000.000 đồng, ông Nguyễn Thành N 20.000.000 đồng, bà Vương Thị D 50.000.000 đồng, bà Vương Thị T 120.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Q 35.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị H 10.000.000 đồng, ông Cán Văn X 10.000.000 đồng, bà Phí Thị K 50.000.000 đồng, bà Phí Thị T 50.000.000 đồng, bà Phí Thị T2 60.000.000 đồng, ông Cán Xuân C 21.300.000 đồng.

Bà Phí Thị Ánh T có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ cho bà K , bà T2 , bà T1, ông Chính với khoản tiền 181.300.000 đồng.

Ông Vương Duy T có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ cho bà H3, ông D , bà H , bà C , ông N , ông A, ông N , bà D , bà T , bà Q , bà H1, ông X với khoản tiền là 575.000.000 đồng.

Giành quyền khởi kiện cho các đương sự bằng vụ án dân sự khác nếu ông T , bà T không thực hiện nghĩa vụ của mình đối với các khoản nợ.

Đối trừ số tiền chênh lệch chia tài sản và khoản nợ ông Vương Duy T còn phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Phí Thị Ánh T số tiền là 406.224.000 đồng.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn là ông Vương Duy T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các bà Vương Thị D , Vương Thị T , Vương Thị H kháng cáo về phần phân chia tài sản.

Ngày 25/7/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại H có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 28/QĐKNPT-VC1-DS theo hướng sửa bản án sơ thẩm về phần phân chia tài sản chung vợ chồng.

Tại bản án Hôn nhân gia đình phúc thẩm số 10/2021/HNGĐ – PT ngày 30/12/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại H quyết định:

Hủy phần phân chia tài sản, giải quyết công nợ và phần án phí chia tài sản tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 82/2019/HNGĐ-ST ngày 27/6/2019, Tòa án nhân dân thành phố H , chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố H giải quyết lại phần phân chia tài sản, giải quyết công nợ và phần án phí chia tài sản theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí: Các ông bà Vương Duy T , Vương Thị D , Vương Thị H , không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp. Đối với án phí dân sự sơ thẩm về phần tài sản được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm

Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật

Ngày 25/10/2022 TAND thành phố H đã thụ lý vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 232/HNGĐ-ST.

Tại phiên tòa:

Ông Vương Duy T , bà Phí Thị Ánh T giữ nguyên sự thỏa thuận về nợ với bà Phí Thị T , bà Phí Thị K do bà Phí Thị T đại diện, bà Phí Thị T2 tại phiên hòa giải ngày 5/5/2023. Ông T đồng ý thanh toán gốc và lãi theo mức lãi suất của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm xét xử.

Ông Vương Duy T , bà Phí Thị Ánh T , bà Vương Thị T xác nhận đã rút yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết về thửa đất số 61, tờ bản đồ số 24 diện tích 930m2 tại xã T , huyện T , H đã được UBND huyện T cấp GCNQSD đất ngày 1/10/2008 đứng tên ông Vương Duy T tại biên bản hòa giải ngày 5/5/2023 và không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa.

Bà Vương Thị D , bà Vương Thị T , bà Vương Thị H do bà Vương Thị D đại diện vẫn giữ yêu cầu độc lập đề nghị Hội đồng xét xử hủy GCNQSD đất số

T40775 ngày 22/7/2002 do UBND huyện T cấp cho hộ ông Vương Duy T .

Ông Vương Duy T đề nghị Hội đồng xét xử hủy GCNQSD đất số T40775 ngày 22/7/2002 do UBND huyện T cấp cho hộ gia đình ông. Xác nhận tài sản xây dựng, cây cối trên đất là của vợ chồng đề nghị chia theo pháp luật

Bà Phí Thị Ánh T đề nghị không chấp nhận hủy GCNQSD đất số T40775 ngày 22/7/2002 của UBND huyện T . Xác định nhà đất tại thửa số 698, tờ bản đồ số 02 xã H , huyện T là tài sản chung vợ chồng và chia theo pháp luật

UBND huyện T , UBND xã H , Văn phòng đăng ký đất đai H -chi nhánh huyện T , Chị Vương Thị Tuyết T , anh Vương Duy T , bà Phí Thị T , bà Phí Thị T2, bà Nguyễn Thị H , bà Nguyễn Thị H , ông Nguyễn Thành N , ông Nguyễn Mạnh N , ông Cấn Văn X , bà Nguyễn Thị Q , ông Vương Anh D , bà Phí Thị K có yêu cầu xét xử vắng mặt. Ông Vương Duy A, bà Vương Thị Kim C , anh Cấn Xuân C đã tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt. Căn cứ điều 227 bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt những người này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia xét xử sau khi phát biểu về quá trình tiến hành tố tụng của Tòa án đã đề nghị hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập (bà Vương Thị H , bà Vương Thị T , bà Vương Thị D) v/v hủy GCNQSD đất số T40775 ngày 22/7/2002 do UBND huyện T cấp cho hộ ông Vương Duy T ; Xác định tài sản xây dựng, cây cối trên đất tại thửa số 698, tờ bản đồ số 02 xã H , huyện T là tài sản chung vợ chồng và đề nghị chia theo pháp luật; Công nhận sự thỏa thuận của Phí Thị K , bà Phí Thị T , bà Phí Thị T2 với ông T , bà T về nghĩa vụ trả nợ; Đình chỉ việc giải quyết về thửa đất số 61, tờ bản đồ số 24 diện tích 930m2 tại xã T , huyện T , H đã được UBND huyện T cấp GCNQSD đất ngày 1/10/2008 đứng tên ông Vương Duy T do ông T , bà T và bà Vương Thị T rút yêu cầu; Đình chỉ các khoản nợ của ông T , bà T đối với Vương Anh D , bà Vương Thị H , bà Vương Thị D , bà Vương Thị T , bà Nguyễn Thị Q , bà Vương Thị Kim C , ông Cấn Văn X , ông Vương Duy A, ông Nguyễn Mạnh N , ông Nguyễn Thành N , anh Cấn Xuân C , bà Nguyễn Thị H , bà Nguyễn Thị H do các đương sự rút yêu cầu.

Ông T , bà T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận thấy:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngày 13/12/2016, Tòa án nhân dân huyện T thụ lý vụ án Hôn nhân gia đình số 221/HNGĐ-ST v/v ly hôn giữa nguyên đơn là ông Vương Duy T và bị đơn là bà Phí Thị Ánh T . Địa chỉ: Xóm P , thôn 4 H , huyện T , TP H . Tài sản là các bất động sản cũng tại huyện T nên Tòa án nhân dân huyện T thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền giải quyết vụ án theo lãnh thổ và loại việc quy định tại khoản 1 điều 28, điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, bà Vương Thị D , bà Vương Thị T , bà Vương Thị H làm đơn yêu cầu độc lập yêu cầu hủy GCNQSD đất số T40775 ngày 22/7/2002 do UBND huyện T cấp cho hộ ông Vương Duy T . Ngày 23/6/2017, Tòa án nhân dân huyện

T thông báo thụ lý số 221/2017/TB-TLVA về yêu cầu độc lập và chuyển hồ sơ theo thẩm quyền cho TAND thành phố H. Căn cứ khoản 4 điều 34, điều 48 bộ luật Tổ tụng dân sự và điều 32 luật Tổ tụng hành chính, thẩm quyền giải quyết là Tòa án nhân dân thành phố H.

[2] Về quan hệ pháp luật: Ông Vương Duy T và bà Phí Thị Ánh T thuận tình ly hôn và yêu cầu chia tài sản. Bản án sơ thẩm số 82/2019/HNGĐ-ST ngày 27/6/2019 của TAND thành phố H đã công nhận thuận tình ly hôn của ông bà. Bản án phúc thẩm số 10/2021/HNGĐ-PT ngày 30/12/2021 của TAND Cấp cao tại H hủy phần phân chia tài sản, giải quyết công nợ và phần án phí chia tài sản. Như vậy, các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật. Ông T và bà T yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản là nhà đất tại xóm P, thôn 4 H, huyện T, TP H. Do đó tranh chấp được xác định là chia tài sản khi ly hôn và giải quyết quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng khi ly hôn quy định tại điều 59, 60 Luật Hôn nhân gia đình.

[3] Về nội dung yêu cầu khởi kiện và yêu cầu độc lập, thấy rằng:

* Về yêu cầu chia tài sản là nhà đất tại xóm P, thôn 4 H, huyện T, TP H của bà T và yêu cầu độc lập của các bà D, T, H về hủy GCNQSD đất số T40775:

Nguồn gốc đất và tài sản trên đất (5 gian nhà cổ đã được xây dựng trên 70 năm) là của vợ chồng cụ Vương Duy T và cụ Nguyễn Thị T được tổ tiên để lại. Theo xác nhận của UBND xã S ngày 17/3/2017 thì *Thửa đất số 698 tờ bản đồ số 2 theo bản đồ năm 1987 là thửa số 219 tờ số 2 diện tích 310m² đứng tên chủ hộ là ông Vương Duy T*. Năm 1987, Cụ Thuận chết không để lại di chúc nên ½ nhà đất trên thuộc di sản thừa kế của cụ T. Năm 1989 ông T, bà T kết hôn và về ở chung cùng cụ T tại nhà này. Năm 1998 cụ T chết cũng không để lại di chúc, vợ chồng ông T, bà T tiếp tục quản lý và sử dụng nhà đất. Cụ T và cụ T có 4 người con chung là bà Vương Thị H (1955), bà Vương Thị D (1958), bà Vương Thị T (1961) và ông Vương Duy T (1965). Ngoài ra các cụ không còn con đẻ, con nuôi hay con riêng nào khác. Khi còn sống, cụ T đồng ý cho vợ chồng ông T, bà T sửa chữa nhà hòng chứ không nói cho đất và cũng không có giấy tờ cho đất. Như vậy 5 gian nhà cổ trên diện tích 324m² đất tại thửa đất số 698 tờ bản đồ số 2 xã H là di sản thừa kế của cụ T và cụ T, là tài sản thừa kế của 4 chị em. Nhà đất này đã được UBND huyện T cấp GCNQSD đất số T40775 ngày 22/7/2002 mang tên hộ gia đình ông Vương Duy T. Theo ông T trình bày ông có biết việc kê khai, đo đạc để xin cấp GCNQSD đất, năm 2002 UBND xã H gọi ông ra lấy “sổ đỏ” thì mới biết Giấy chứng nhận đứng tên hộ gia đình, tuy nhiên chữ ký trong hồ sơ cấp giấy không phải là của ông. Bà D, T, H khẳng định không hề biết việc đo đạc và cấp Giấy chứng nhận đứng tên hộ ông T. Tháng 2/2017 các bà chính thức được biết thì tháng 3/2017, các bà làm đơn đến TAND huyện T yêu cầu hủy “sổ đỏ” vì cho rằng nhà đất là tài sản thừa kế thì tại sao quy trình cấp sổ lại không lấy ý kiến các thừa kế của bố mẹ và còn thiếu rất nhiều thủ tục khác nữa.

Xét yêu cầu độc lập của bà D, H, T thấy rằng: Căn cứ điều 3, 5, 32, 115 Luật Tổ tụng hành chính thì Quyết định số 794/2002/QĐ-UB ngày 22/7/2002 v/v cấp GCNQSD đất và GCNQSD đất số T40775 ngày 22/7/2002 của UBND huyện T là Quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính được giải quyết trong cùng vụ án này. Mặc dù bà D, T, H không phải

đối tượng được cấp GCNQSD đất nhưng do tháng 2/2017 các bà biết được GCNQSD đất cấp mang tên hộ ông T nên tháng 3/2017 các bà làm đơn yêu cầu được tham gia tố tụng trong vụ án ly hôn giữa ông T và bà T. Theo quy định tại điểm a, khoản 2, điều 116 thời hiệu khởi kiện là “1 năm kể từ ngày nhận được hoặc biết được quyết định hành chính”. Như vậy, đơn yêu cầu hủy GCNQSD đất của bà Vương Thị D, bà Vương Thị H, bà Vương Thị T được xác định trong thời hiệu khởi kiện và Tòa án đưa các bà tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Thời điểm cấp GCNQSD đất năm 2002 theo quy định của luật đất đai 1993. Tài liệu do UBND huyện T và UBND xã H cung cấp gồm: Quyết định số 794/2002/QĐ-UB ngày 22/7/2002 v/v cấp GCNQSD đất và hồ sơ của UBND xã H (Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, kết quả đo đạc đất thổ cư, biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký đất, tờ trình, Thông báo v/v công khai hồ sơ đăng ký đất...) nhưng lại không có văn bản, giấy tờ xác nhận có sự đồng ý của các thừa kế của cụ T, cụ T cũng như tài liệu giấy tờ pháp lý thể hiện cụ T, cụ T có di chúc hoặc đã tặng cho ông T, bà T được UBND xã xác nhận là không đúng quy định tại Điều 36 luật Đất đai 1993; Điều 3 Nghị định 04/2000/NĐ-CP ngày 11/2/2000 của Chính phủ; Điểm đ khoản 2 điều 3 Nghị định 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999 của Chính phủ. Hơn nữa ông T cho rằng ông không kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và chữ ký trong đơn không phải là của ông. Theo yêu cầu của bà Vương Thị D đề nghị Tòa án trưng cầu giám định chữ ký của ông T tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đề ngày 2/10/2002 và kết quả đo đạc đất thổ cư có phải của ông T ký không. Theo Kết luận giám định số 170/KL-GĐKTHS (P11) ngày 21/7/2023 của phòng giám định kỹ thuật hình sự - Bộ Quốc phòng kết luận: Chữ ký dạng “Trọng” trên tờ “Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất” với các mẫu so sánh không phải cùng một người viết ra; Chữ ký cần giám định dưới mục “Chủ hộ” trên tờ “Kết quả đo đạc đất thổ cư” với các mẫu so sánh do cùng một người viết ra. Ngoài ra các giấy tờ tài liệu trong hồ sơ đăng ký cấp GCNQSD đất đều thể hiện sau ngày 22/7/2002 (ngày UBND cấp GCNQSD đất cho hộ ông T). UBND xã H xác nhận đất có nguồn gốc là của ông cha để lại cho ông Vương Duy T. Mặc dù bản đồ đo đạc năm 2001 thửa đất số 698, tờ bản đồ số 2, diện tích 324m² đứng tên trong sổ mục kê là ông Vương Duy T nhưng căn cứ bản đồ đo đạc năm 1987 UBND xã đang lưu giữ là thửa đất số 219, tờ bản đồ số 02, diện tích 300m² đứng tên trong sổ mục kê là ông Vương Duy Chân (bố của ông Vương Duy T). Trong hồ sơ không có giấy tờ tặng cho hay sự thỏa thuận của các đồng thừa kế cho ông T nên bản đồ đo đạc 2001 và sổ mục kê tên ông T không hợp pháp.

Từ nhận định trên thấy rằng một trong những căn cứ cơ bản để UBND huyện T làm thủ tục cấp GCNQSD đất cho hộ ông Vương Duy T là di chúc hoặc giấy tờ tặng cho ông T, bà T theo quy định của Luật đất đai 1993 nhưng hồ sơ cấp GCNQSD đất lại không có. Do vậy yêu cầu của người bà D, bà H, bà T đề nghị Tòa án hủy GCNQSD đất số T40775 ngày 22/7/2002 của UBND huyện T cấp cho hộ ông Vương Duy T là có căn cứ nên được chấp nhận. Do vậy Quyết định cấp GCNQSD đất số 794/QĐ-UBND ngày 22/7/2002 của UBND huyện T v/v cấp GCNQSD đất cho 1327 hộ gia đình cũng bị hủy một phần với nội dung cấp GCNQSD đất cho hộ ông Vương Duy T bởi lẽ đây là Quyết định hành chính có liên quan.

Năm 2014 do gian nhà cổ xuống cấp nghiêm trọng vợ chồng ông T , bà T đã sửa sang gần như toàn bộ và xây thêm nhà 3 tầng như hiện nay. Tiền xây nhà của vợ chồng và vay mượn của anh em họ hàng. Tại phiên tòa bà D , bà T xác nhận gian nhà ngói 5 gian là tài sản thừa kế. Tuy nhiên ông T , bà T đã sửa chữa toàn bộ như mới nên các bà đồng ý giá trị xây dựng như hiện tại mà Tòa án đã định giá là tài sản chung vợ chồng cùng với giá trị ngôi nhà 3 tầng và tài sản trên đất cũng được xác định là tài sản chung của ông T , bà T . Theo biên bản định giá ngày 22/2/2023 giá trị nhà và tài sản trên đất như sau:

- Nhà 3 tầng có diện tích 130m² (Tầng 1 diện tích 41,2m²; Tầng 2 diện tích 47,6m²; tầng 3 diện tích 41,2m²) x 5.971.000đồng/m² x 82% = 636.508.600đồng

- Nhà gỗ 1 tầng có diện tích 73,6m² x 2.278.000đồng/m² x 55% = 92.213.440đồng

- Mái vẩy tôn có diện tích 17,8m² x 443.000đồng/m² x 55% = 4.336.970đồng

- Nhà tạm có diện tích 3,3m² x 1.725.000đồng/m² x 55% = 3.130.875đồng

- Sân gạch đỏ có diện tích 105,2m² x 281.000đồng/m² x 82% = 24.240.184đồng

- Tường xây đá ong bao gồm cả cổng có diện tích 40.6m² x 524.000đồng/m² x 75% = 15.955.000đồng

- Tường xây gạch sau nhà có diện tích 24,64m² x 676.000đồng/m² x 70% = 11.659.648đồng

- Cây Hương đơn giá 1.660.000đồng x 75% = 1.245.000đồng

- Cây cối hoa màu: Cau có 3 cây có giá trị 1.020.000đồng; Nhãn có 1 cây có giá trị 540.000đồng; Na có 1 cây có giá trị 100.000đồng; Ổi có 1 cây có giá trị 140.000đồng; Xưa có 1 cây có giá trị 360.000đồng; Quế có 1 cây có giá trị 70.000đồng

Tổng giá trị xây dựng nhà và tài sản trên đất là 791.519.717đồng. Do được xác định là tài sản chung nên ông T , bà T mỗi người được chia ½ giá trị. Tại biên bản đối chất ngày 2/12/2022 và tại phiên tòa, bà T xác nhận bà đã mua đất làm nhà tại số 6B xóm T, Thôn 2, xã H , huyện T và ở ổn định từ năm 2020. Như vậy bà T không còn nhu cầu ở lại nhà đất tại xóm P , thôn 4 H , huyện T nữa trong khi ông T vẫn đang ở đó nên ông T được sở hữu giá trị xây dựng nhà và tài sản trên đất và có trách nhiệm thanh toán cho bà T 395.759.858đồng. Đồng thời tạm giao cho ông Vương Duy T quản lý và sử dụng quyền sử dụng đất tại xóm P , thôn 4 H , huyện T , TP H theo GCNQSD đất số T40775 ngày 22/7/2002 cho đến khi có quyết định khác theo quy định pháp luật.

* Thừa đất số 61 tờ bản đồ 24 có diện tích 930m² tại xã T , huyện T , H theo GCNQSD đất số O 522021 ngày 30/9/2004 tên ông Vương Duy T do nhận chuyển nhượng theo Hợp đồng số 68 ngày 11/9/2008. Bà Vương Thị T và ông T , bà T xác nhận đây là tài sản mua chung giữa bà T cùng vợ chồng ông T , bà T trong

thời kỳ hôn nhân. Mỗi bên góp nửa số tiền mua. Quá trình tố tụng, các bên đã tự thỏa thuận xong về tài sản này. Ngày 22/4/2022 bà T có đơn không đề nghị Tòa giải quyết nữa. Tại phiên hòa giải ngày 5/5/2023 và tại phiên tòa, Bà Vương Thị T, ông Vương Duy T, bà Phí Thị Ánh T đều rút yêu cầu Tòa giải quyết về thửa đất trên. Xét việc rút yêu cầu của bà T, ông T, bà T là tự nguyện, phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết tài sản là thửa đất tại xã T, huyện T theo GCNQSD đất số O 522021 ngày 30/9/2004 của UBND huyện T.

* Về nợ: Xác định ông Vương Duy T và bà Phí Thị Ánh T có 16 khoản nợ chung là: Ông Vương Anh D 70.000.000đồng; Bà Vương Thị H 120.000.000đồng; Bà Vương Thị D 50.000.000đồng; Bà Vương Thị T 140.000.000đồng; Bà Nguyễn Thị Q 35.000.000đồng; Bà Vương Thị Kim C 50.000.000đồng; Bà Nguyễn Thị Kim Dung (vợ ông Cán Văn X) 30.000.000đồng; Ông Vương Duy A 30.000.000đồng; Ông Nguyễn Mạnh N 20.000.000đồng; Ông Nguyễn Thành N 30.000.000đồng; Bà Phí Thị K 50.000.000đồng; Bà Phí Thị T2 60.000.000đồng; Bà Phí Thị T 50.000.000đồng; Anh Cán Xuân C 1000USD (tương đương 21.300.000đồng); Bà Nguyễn Thị H 10.000.000đồng; Bà Nguyễn Thị H 40.000.000đồng. Tổng cộng 806.300.000đồng.

Tòa án đã đưa những người trên tham gia vụ án với tư cách:

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là các bà Phí Thị K, Phí Thị T2, Phí Thị T. Tại biên bản hòa giải ngày 5/5/2023, bà T1, bà T2, bà K (do bà T1 đại diện) và ông T, bà T thống nhất thỏa thuận như sau: Ông Vương Duy T có nghĩa vụ trả bà Phí Thị T2 60.000.000đồng, bà Phí Thị K 50.000.000đồng, bà Phí Thị T 50.000.000đồng và lãi suất theo quy định tiền gửi Ngân hàng tại thời điểm xét xử. Xét thấy sự thỏa thuận này là tự nguyện, phù hợp pháp luật nên công nhận. Thời điểm vay tiền, các bên không thỏa thuận tiền lãi và thời hạn trả nợ nên Hội đồng xét xử áp dụng mức lãi suất tiền gửi không kỳ hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Tại thời điểm xét xử, văn bản áp dụng mức lãi suất tiền gửi là Quyết định số 1124/QĐ-NHNN ngày 19/6/2023 của Ngân hàng Nhà nước đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng là 0,5%/năm. Các bên xác nhận thời điểm ông T, bà T vay tiền tháng 8/2014 cho đến hết tháng 7/2023 là tròn 9 năm. Do vậy nợ lãi được tính như sau:

Bà Phí Thị K : $50.000.000\text{đồng} \times 0,5\% \times 9 \text{ năm} = 2.250.000\text{đồng}$

Bà Phí Thị T : $50.000.000\text{đồng} \times 0,5\% \times 9 \text{ năm} = 2.250.000\text{đồng}$

Bà Phí Thị T2: $60.000.000\text{đồng} \times 0,5\% \times 108 \text{ tháng} = 2.700.000\text{đồng}$

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm ông Vương Anh D ; Bà Vương Thị H ; Bà Vương Thị D ; Bà Vương Thị T ; Bà Nguyễn Thị Q ; Bà Vương Thị Kim C ; Bà Nguyễn Thị Kim D (vợ ông Cán Văn X) ; Ông Vương Duy A ; Ông Nguyễn Mạnh N ; Ông Nguyễn Thành N ; Anh Cán Xuân C ; Bà Nguyễn Thị H ; Bà Nguyễn Thị H : Tại phiên hòa giải ngày 5/5/2023 bà Vương Thị D, bà Vương Thị T có đơn không yêu cầu Tòa giải quyết. Bà Vương Thị H có đơn đề ngày 16/4/2023 không yêu cầu Tòa giải quyết. Bà Nguyễn Thị Q có đơn đề ngày 28/4/2023 không yêu cầu Tòa giải quyết. Bà Vương Thị Kim C có đơn đề nghị

tháng 4/2023 không yêu cầu Tòa giải quyết. Bà Nguyễn Thị Kim D (vợ ông Cấn Văn X) có đơn đề nghị không yêu cầu Tòa giải quyết. Ông Vương Duy A có đơn đề ngày 29/4/2023 không yêu cầu Tòa giải quyết. Ông Nguyễn Mạnh N có đơn đề nghị không yêu cầu Tòa giải quyết. Ông Nguyễn Thành N có đơn đề nghị không yêu cầu Tòa giải quyết. Anh Cấn Xuân C có đơn đề nghị không yêu cầu Tòa giải quyết. Bà Nguyễn Thị H có đơn đề ngày 28/5/2023 không yêu cầu Tòa giải quyết. Bà Nguyễn Thị H có đơn đề ngày 30/6/2023 không yêu cầu Tòa giải quyết. Ông Vương Anh D có đơn đề ngày 4/5/2023 không yêu cầu Tòa giải quyết. Xét thấy những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trên đều có đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung của ông T , bà T đối với họ. Đồng thời ông T , bà T không yêu cầu Tòa giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết nữa và đình chỉ các yêu cầu này.

[4] Về án phí: Ông T , bà T mỗi người phải chịu án phí DSST đối với tài sản mình được chia đồng thời ông T , bà T còn phải chịu án phí DSST về nợ phải thanh toán trả bà T2 , bà K , bà T1. Các đương sự đã thỏa thuận được về nợ trước khi mở phiên tòa nên các bên (bên vay và bên cho vay) chỉ phải chịu 50% án phí DSST. Bà T2 , bà K , bà T1 là người cao tuổi nên được miễn án phí DSST.

Bà D , bà T , bà H không phải chịu án phí HCST do yêu cầu hủy GCNQSD đất được chấp nhận. UBND huyện T phải chịu án phí HCST theo quy định

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: - Khoản 1 Điều 28, 34, 37, 48, 213, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

- Luật đất đai 1993;
- Luật Tố tụng hành chính 2015
- Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1/ Đình chỉ yêu cầu chia tài sản là thửa đất số 61 tờ bản đồ 24 có diện tích 930m² tại xã T , huyện T , H theo GCNQSD đất số O 522021 ngày 30/9/2004 tên ông Vương Duy T giữa bà Vương Thị T đối với ông Vương Duy T và bà Phí Thị Ánh Tuyết do các đương sự rút yêu cầu.

2/ Đình chỉ yêu cầu nợ giữa các ông/bà: Ông Vương Anh D ; Bà Vương Thị H ; Bà Vương Thị D ; Bà Vương Thị T ; Bà Nguyễn Thị Q ; Bà Vương Thị Kim C ; Bà Nguyễn Thị Kim Dung (vợ ông Cấn Văn X); Ông Vương Duy A; Ông Nguyễn Mạnh N ; Ông Nguyễn Thành N ; Anh Cấn Xuân C ; Bà Nguyễn Thị H ; Bà Nguyễn Thị H đối với ông Vương Duy T và bà Phí Thị Ánh Tuyết do các đương sự trên rút yêu cầu.

3/ Công nhận sự thỏa thuận giữa bà Phí Thị K , bà Phí Thị T2, bà Phí Thị T đối với ông Vương Duy T và bà Phí Thị Ánh T về nợ như sau:

- Xác định ông T , bà T còn nợ: Bà K 50.000.000đồng, bà T2 60.000.000đồng, bà T1 50.000.000đồng

- Ông T , bà T thống nhất ông T trả số nợ trên (thay cho phần của bà T) cho bà K , bà T2 , bà T1 cùng lãi suất tiền gửi theo mức lãi suất tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước Việt nam tại thời điểm xét xử. Nợ lãi được tính từ tháng 8/2014 cho đến hết tháng 7/2023 (9 năm). Như vậy, ông Vương Duy T thanh toán trả cụ thể:

Bà Phí Thị K 52.250.000đồng (Nợ gốc: 50.000.000đồng; Nợ lãi: 2.250.000đồng)

Bà Phí Thị T 52.250.000đồng (Nợ gốc: 50.000.000đồng; Nợ lãi: 2.250.000đồng)

Bà Phí Thị T2 52.700.000đồng (Nợ gốc: 60.000.000đồng; Nợ lãi: 2.700.000đồng)

4/ Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Phí Thị Ánh T v/v chia tài sản là nhà đất tại xóm P , thôn 4 H , huyện T , TP H

Xác nhận tài sản chung của ông Vương Duy T và bà Phí Thị Ánh T trong thời kỳ hôn nhân là căn nhà 3 tầng xây năm 2014, gian nhà cổ 5 gian và tài sản trên đất (không bao gồm quyền sử dụng đất) tại xóm P , thôn 4 H , huyện T , TP H có giá trị 791.519.717đồng. Giao cho ông Vương Duy T được quyền sở hữu căn nhà 3 tầng xây năm 2014, gian nhà cổ 5 gian và tài sản trên đất và có trách nhiệm thanh toán cho bà Phí Thị Ánh T $\frac{1}{2}$ giá trị là số tiền 395.759.858đồng.

Tạm giao cho ông Vương Duy T quản lý quyền sử dụng đất tại xóm P , thôn 4 H , huyện T , TP H theo GCNQSD đất số T40775 ngày 22/7/2002 của UBND huyện T cho đến khi có Quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

5/ Chấp nhận yêu cầu của ông Vương Duy T và yêu cầu độc lập của bà Vương Thị D , bà Vương Thị H , bà Vương Thị T v/v hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T40775 ngày 22/7/2002 do UBND huyện T cấp cho hộ ông Vương Duy T .

Hủy:

5.1/ Một phần Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 22/7/2002 của UBND huyện T v/v cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần nội dung cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Vương Duy T

5.2/ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T40775 ngày 22/7/2002 do UBND huyện T cấp cho hộ ông Vương Duy T

6/ Về án phí: Ông Vương Duy T phải chịu 19.787.993đồng án phí DSST về việc chia tài sản và 982.500đồng án phí DSST về việc thanh toán nợ. Cộng: Ông T phải chịu 20.770.493đồng án phí DSST (chưa nộp)

Bà Phí Thị Ánh T phải chịu 19.787.993đồng án phí DSST về việc chia tài sản và 982.500đồng án phí DSST về việc thanh toán nợ. Cộng: Bà T phải chịu 20.770.493đồng án phí DSST được trừ vào số tiền 5.000.000đồng tạm ứng án phí chia tài sản theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0006225 ngày

10/1/2019 của Cục Thi hành án dân sự tp H . Bà T còn phải chịu 15.770493đồng án phí DSST

Ủy ban nhân dân huyện T phải chịu 300.000đồng án phí HCST (chưa nộp).

Bà Vương Thị D không phải chịu án phí HCST. Trả lại bà Vương Thị D 300.000đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0000436 ngày 23/6/2017 của Cục Thi hành án dân sự tp H

Bà Vương Thị T không phải chịu án phí HCST. Trả lại bà Vương Thị T 300.000đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0000437 ngày 23/6/2017 của Cục Thi hành án dân sự tp H

Bà Vương Thị H không phải chịu án phí HCST. Trả lại bà Vương Thị H 300.000đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2015/0000531 ngày 24/8/2017 của Cục Thi hành án dân sự tp H

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày: - Những người có mặt tại phiên tòa kể từ ngày tuyên án
- Những người vắng mặt tại phiên tòa kể từ ngày nhận được tổng đạt án hợp lệ

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND tp H
- THADS tp H
- Lưu hồ sơ

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị K T